

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi lần thứ 40 ngày 6 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Xuân Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/5/2017)
Ông Phan Thành Huy	Thành viên
Bà Hoàng Thu Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bích Thùy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Bùi Cao Nhật Quân	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 11/5/2017)
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/4/2017)

Ban Kiểm soát (Thay thế Ban Kiểm soát bằng ban Kiểm toán nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2017)

Bà Nguyễn Thị Minh Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Ông Nguyễn Vũ Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2017)
Bà Nguyễn Anh Thi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2017)

Ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thanh Bích Thùy	Trưởng Ban (bổ nhiệm ngày 26/6/2017)
Bà Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/6/2017)
Bà Võ Thị Thanh Thẩm	Thành viên (từ 26/6/2017 đến 8/9/2017)
Bà Võ Thị Thu Vân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 8/9/2017)
Ông David Proctor	Thành viên (bổ nhiệm ngày 8/9/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Huy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8/9/2017)
Ông Phan Thành Huy	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 8/9/2017)
Bà Hoàng Thu Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Phúc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/8/2017)
Bà Võ Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 8/9/2017)
Ông Bùi Cao Nhật Quân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/5/2017)
Ông Eric Chan Hong Wai	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/5/2017)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------	----------------------------

Trụ sở chính

313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng giao dịch

65 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 73. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Búi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 2 tháng 11 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, được trình bày như số liệu so sánh, là số liệu đã được soát xét theo báo cáo soát xét cho giai đoạn này nhưng chưa được kiểm toán.

Hạn chế sử dụng

Báo cáo này được soạn lập chỉ dành riêng cho Hội đồng Quản trị của Công ty và cho mục đích đăng ký niêm yết bổ sung cổ phần của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và không cho bất kỳ mục đích nào khác. Chúng tôi không chấp nhận hoặc chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng báo cáo này cho bất kỳ mục đích nào khác hay bởi cá nhân nào khác, trừ khi được chúng tôi chấp thuận bằng văn bản.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0849-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Cao Thị Ngọc Loan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3030-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán : HCM6518
TP. Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 11 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.408.167.859.009	30.288.729.450.391
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.712.594.963.976	3.336.969.432.791
111	Tiền		427.009.117.575	808.215.895.293
112	Các khoản tương đương tiền		4.285.585.846.401	2.528.753.537.498
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.013.170.069.469	964.822.616.829
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	1.013.170.069.469	964.822.616.829
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		8.992.276.846.230	9.635.748.057.226
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	341.780.102.360	333.223.529.420
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.091.694.148.592	936.793.642.253
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	3.167.991.193.511	3.313.658.593.511
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	4.396.671.712.928	5.065.734.101.184
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(5.860.311.161)	(13.661.809.142)
140	Hàng tồn kho	11(a)	20.030.245.875.398	15.789.641.948.072
141	Hàng tồn kho		20.033.092.002.328	15.795.037.614.256
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.846.126.930)	(5.395.666.184)
150	Tài sản ngắn hạn khác		659.880.103.936	561.547.395.473
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	53.178.564.007	51.738.280.747
152	Thuế GTGT được khấu trừ	20(a)	475.717.757.586	381.804.313.170
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20(a)	130.983.782.343	128.004.801.556

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.547.852.817.228	6.238.346.263.606
210	Các khoản phải thu dài hạn		659.965.932.189	911.972.303.351
212	Trả trước cho người bán dài hạn		953.750.090	953.750.090
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	659.012.182.099	911.018.553.261
220	Tài sản cố định		274.491.569.968	148.823.215.155
221	Tài sản cố định hữu hình	13	246.945.431.316	120.180.246.302
222	Nguyên giá		370.550.787.915	162.134.437.319
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(123.605.356.599)	(41.954.191.017)
227	Tài sản cố định vô hình	14	27.546.138.652	28.642.968.853
228	Nguyên giá		29.628.718.484	30.025.329.118
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.082.579.832)	(1.382.360.265)
230	Bất động sản đầu tư	15	1.901.761.539.916	1.945.013.110.252
231	Nguyên giá		2.003.266.322.644	2.022.070.991.658
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(101.504.782.728)	(77.057.881.406)
240	Tài sản dở dang dài hạn		406.671.288.566	285.199.310.593
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11(b)	224.251.044.022	233.819.522.165
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	182.420.244.544	51.379.788.428
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	649.529.895.750	374.785.832.914
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		88.194.655.750	371.670.632.914
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		561.335.240.000	3.115.200.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.655.432.590.839	2.572.552.491.341
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	283.081.607.653	288.077.446.389
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38(a)	59.808.030.534	66.869.015.901
269	Lợi thế thương mại	17	2.312.542.952.652	2.217.606.029.051
270	TỔNG TÀI SẢN		41.956.020.676.237	36.527.075.713.997

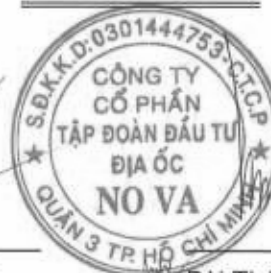
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		29.669.498.308.921	26.480.185.576.926
310	Nợ ngắn hạn		16.942.971.784.201	15.011.223.881.816
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.517.196.969.492	1.505.728.428.659
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	6.905.035.338.336	5.954.806.119.381
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	20(b)	133.411.713.675	122.954.010.058
314	Phải trả người lao động	21	126.444.176.348	172.542.007.199
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	22	1.209.970.291.569	666.762.531.707
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.682.163.523	2.201.411.807
319	Phải trả ngắn hạn khác	23(a)	687.652.858.748	983.763.264.057
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24(a)	6.348.331.054.221	5.595.769.743.653
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		7.514.432.286	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.732.786.003	6.696.365.295
330	Nợ dài hạn		12.726.526.524.720	11.468.961.695.110
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		28.071.671.039	35.480.545.489
337	Phải trả dài hạn khác	23(b)	2.102.152.535.511	2.048.219.507.098
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24(b)	8.772.293.177.711	7.907.493.558.081
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38(a)	1.824.009.140.459	1.477.768.084.442
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.286.522.367.316	10.046.890.137.071
410	Vốn chủ sở hữu		12.286.522.367.316	10.046.890.137.071
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	6.296.587.880.000	
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.228.287.880.000	5.961.992.340.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		68.300.000.000	1.000 68.300.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	3.206.830.905.400	2.174.026.445.400
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26	1.690.401.520.398	952.449.830.514
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		952.449.830.514	496.880.777.697
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		737.951.689.884	455.569.052.817
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	1.092.702.061.518	958.421.521.157
440	TỔNG NGUỒN VỐN		41.956.020.676.237	36.527.075.713.997


Nguyễn Ngọc Băng
Người lập


Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Bùi Thánh Nhon
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 2 tháng 11 năm 2017

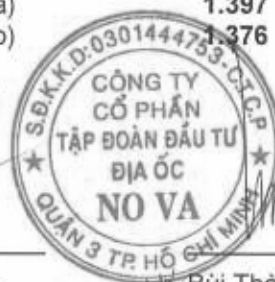
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.373.844.778.989	4.966.961.924.958
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(40.573.896.191)	(808.448.080)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.333.270.882.798	4.966.153.476.878
11	Giá vốn hàng bán	(2.523.662.445.458)	(3.712.382.824.816)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	809.608.437.340	1.253.770.652.062
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.218.796.394.972	1.433.897.314.962
22	Chi phí tài chính	(539.562.742.137)	(345.229.796.923)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(457.521.337.735)	(319.350.251.988)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	1.470.811.494	521.333.251
25	Chi phí bán hàng	(84.520.420.209)	(110.110.460.641)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(379.529.730.685)	(250.492.054.861)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.026.262.750.775	1.982.356.987.850
31	Thu nhập khác	10.346.659.012	33.043.589.184
32	Chi phí khác	(18.923.862.704)	(30.582.085.583)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(8.577.203.692)	2.461.503.601
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.017.685.547.083	1.984.818.491.451
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(235.125.724.918)	(241.148.673.400)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	58.609.446.414	(204.619.129.619)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	841.169.268.579	1.539.050.688.432
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	834.306.915.442	1.553.725.771.099
62	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của các Cổ đông không kiểm soát	6.862.353.137	(14.675.082.667)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.397	3.142
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.376	2.880

Nguyễn Ngọc Bằng
Người lập

Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Bùi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 2 tháng 11 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.017.685.547.083	1.984.818.491.451
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ/giảm lợi thế thương mại	310.338.772.598	108.767.196.995
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(10.351.037.235)	(23.438.702.832)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	175.642.456	(5.985.653.717)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.194.511.536.542)	(1.423.265.200.530)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	483.050.255.378	319.350.251.988
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	606.387.643.738	960.246.383.355
09	Giảm các khoản phải thu	927.167.235.144	4.503.042.704.404
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.634.358.918.580)	1.545.241.459.133
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	2.128.154.229.558	(2.736.573.024.082)
12	Giảm chi phí trả trước	58.773.783.690	50.547.212.435
14	Tiền lãi vay đã trả	(440.487.450.683)	(275.505.922.177)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(189.492.412.892)	(163.499.659.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.456.144.109.975	3.883.499.153.756
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(43.553.097.717)	(24.391.179.092)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản dài hạn	1.022.493.750	9.809.973.485
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(647.090.052.640)	(3.610.162.008.978)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.095.160.000.000	5.124.136.117.679
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.764.701.985.520)	(4.256.536.206.234)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	124.321.006.967	3.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	227.154.369.878	29.177.790.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.007.687.265.282)	(2.724.965.512.863)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

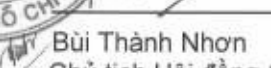
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	1.326.059.570.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	10.124.592.975.273	1.234.646.708.623
34	Chi trả nợ gốc vay	(7.197.172.184.940)	(4.171.995.444.361)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(245.160.000)	(33.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	2.927.175.630.333	(1.644.289.165.738)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	1.375.632.475.026	(485.755.524.845)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	4 3.336.969.432.791	3.859.710.163.282
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(6.943.841)	(14.346.283)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	4 4.712.594.963.976	3.373.940.292.154


Nguyễn Ngọc Băng
Người lập


Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Bùi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 2 tháng 11 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi lần thứ 40 ngày 6 tháng 7 năm 2017. Tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như trên.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là NVL, theo Quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính của Tập đoàn là phát triển các dự án dân cư; kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý; cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của mỗi dự án của Tập đoàn là trong vòng 36 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 2.143 nhân viên (2016: 2.227 nhân viên).

Trong kỳ, Tập đoàn đã thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Vương Cung và Công ty TNHH Bất động sản Hưng Đức, mua Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp và Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức. Công ty Cổ phần Cảng Phú Định và Công ty TNHH Sài Gòn Gòn chuyển từ công ty liên kết thành công ty con. Ngoài ra, Công ty TNHH Phú Việt Tín cũng đã sáp nhập vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 39 công ty con và 3 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 38 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2017		31.12.2016	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	69,90	69,90	69,90	69,90
2	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Nova Festival	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	94,02	94,02	94,02	94,02
4	Công ty TNHH Một Thành viên Địa ốc No Va	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
6	Công ty Cổ phần Du Lịch và Nghỉ dưỡng Nova Phú Sa	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,00	99,00	99,00	99,00
7	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà ở và Hạ tầng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00	98,00	98,00	98,00
8	Công ty TNHH No Va Lucky Palace	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty Cổ phần The Prince Residence	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,81	99,81	99,81	99,81
10	Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00	98,00	98,00	98,00
11	Công ty Cổ phần Địa ốc Nova Galaxy	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,98	99,98
12	Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,90	99,90	99,90
13	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nova Phú Sa	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
14	Công ty TNHH Nova Sagel	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	73,98	74,00	73,98	74,00
15	Công ty TNHH Một Thành viên Novaland Agent	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
17	Công ty Cổ phần Khách Sạn Du Lịch Thanh Niên Vũng Tàu	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	65,00	65,00	65,00	65,00
18	Công ty Cổ phần Nova Richstar	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, kho	99,99	99,99	99,99	99,99
19	Công ty Cổ phần Nova Nippon	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
20	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
21	Công ty TNHH Nova Nam Á	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	74,00	74,00	74,00	74,00
22	Công ty TNHH Nova Saco	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	74,00	74,00
23	Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Mỹ Đình	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	74,00	74,00
24	Công ty TNHH Một Thành viên Thành Nhơn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
25	Công ty TNHH Nova An Phú	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,00	100,00	98,00	100,00
				100,00	100,00	90,00	90,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2017		31.12.2016	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con (tiếp theo)							
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,89	99,89	99,99	99,99
27	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
28	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế Kỷ 21	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,96	98,97	98,96	98,97
29	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,89	99,90	99,89	99,90
30	Công ty TNHH Nova Rivergate	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,90	99,90	99,90
31	Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,70	99,80	99,70	99,80
32	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,90	99,90	99,90
33	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rừng	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,96	99,97	99,96	99,97
34	Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	84,99	84,99	84,99	84,99
35	Công ty TNHH Mega Tie	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	84,98	99,99	62,89	74,00
36	Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	-	-
37	Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	TP Hồ Chí Minh	Hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải, kinh doanh bất động sản	83,45	83,45	-	-
38	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	-	-
39	Công ty TNHH Sài Gòn Gôn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,02	100,00	-	-
40	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Vương Cung	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	99,99	99,99
41	Công ty TNHH Bất động sản Hưng Đức	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	70,00	70,00
II - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Nova Đông Hải	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	49,99	49,99	49,99	49,99
2	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh buôn bán thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông	33,31	33,31	33,31	33,31
3	Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Nhà Bến Thành	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	25,00	25,00	25,00	25,00
4	Công ty TNHH Sài Gòn Gôn	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	-	-	49,00	50,00
5	Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	TP Hồ Chí Minh	Hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải, kinh doanh bất động sản	-	-	27,64	27,64

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Công ty con (tiếp theo)***

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyết kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên doanh và các công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Công ty liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)***

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Bất động sản được mua hoặc xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được ghi nhận là hàng tồn kho. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí xây dựng sở hạ tầng cần hộ, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty được nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7 năm
Phần mềm	2 – 7 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 năm
Tài sản khác	3 – 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp chủ yếu bao gồm chi phí triển khai phần mềm, chi phí thiết kế, thi công văn phòng và nhà mẫu. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

6 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí lãi trái phiếu phát hành và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ chi phí bán hàng liên quan trực tiếp đến dự án, được treo lại chờ phân bổ trên cơ sở tương ứng với doanh thu khi Tập đoàn chuyển giao phần lớn quyền lợi và rủi ro cho người mua.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Các khoản vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập các báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập các báo cáo tài chính được phân loại lại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chính sách kế toán nêu tại thuyết minh 2.16.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Tập đoàn ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Tập đoàn phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí lãi vay, chi phí phát sinh từ hoạt động đi vay và phát hành trái phiếu, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm và hoa hồng bán hàng.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.30 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.31 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ/năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.34 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH**3.1 Mua công ty trong kỳ****(a) Mua Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp ("Bách Hợp")**

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu của Bách Hợp với tổng giá phí là 212.978.700.000 Đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.941.925
Đầu tư vào công ty liên kết	212.699.604.660
Tài sản khác	20.603.998
	213.049.150.583
Nợ phải trả	16.500.000
Tài sản thuần	213.032.650.583
Lợi thế thương mại	(32.647.318)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(21.303.265)
Tổng giá phí	212.978.700.000
Khoản tiền thu được	(328.941.925)
Tiền thuần chi ra	212.649.758.075

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua công ty trong kỳ (tiếp theo)****(b) Mua Công ty Cổ phần Cảng Phú Định ("Cảng Phú Định")**

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 83,45% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cảng Phú Định với tổng giá phí là 1.527.105.470.093 Đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.568.838.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	504.045.727.244
Hàng tồn kho	939.186.906.421
Tài sản cố định	125.876.084.670
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.313.752.870
Tài sản khác	47.116.040.560
	1.731.107.350.080
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	20.094.770.305
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	141.948.247.357
	162.043.017.662
Tài sản thuần	1.569.064.332.418
Lợi thế thương mại	217.692.875.048
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(259.651.737.373)
Tổng giá phí	1.527.105.470.093
<i>Giá mua lần 1 đã ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>	492.995.002.699
<i>Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày mua</i>	347.311.267.394
<i>Giá mua lần 2 tại ngày đạt được quyền kiểm soát</i>	686.799.200.000
Khoản tiền thu được	(113.568.838.315)
Lợi nhuận sau thuế lũy kế từ công ty liên kết	(257.954.039)
Tiền thuần chi ra	1.065.967.410.345
Lợi thế thương mại trị giá 217.692.875.048 Đồng phát sinh từ việc mua lại này phần lớn bao gồm sự hợp nhất và tính kinh tế theo quy mô dự kiến thu được từ việc kết hợp hoạt động của Tập đoàn và Cảng Phú Định.	

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua Công ty trong kỳ (tiếp theo)****(c) Mua Công ty TNHH Sài Gòn Gôn ("Sài Gòn Gôn")**

Vào ngày 14 tháng 4 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 98,02% lợi ích vốn chủ sở hữu của Sài Gòn Gôn với tổng giá phí là 1.423.039.842.584 Đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.163.256
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.466.564.233
Hàng tồn kho	1.622.866.571.571
Tài sản khác	284.310.775.116
	1.915.909.074.176
Nợ phải trả	
Nợ phải trả	360.717.653.159
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	271.276.993.311
	631.994.646.470
Tài sản thuần mua được	1.283.914.427.706
Lợi thế thương mại	148.800.627.816
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(9.675.212.938)
Tổng giá phí	1.423.039.842.584
<i>Giá mua lần 1 đã ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>	<i>150.459.350.619</i>
<i>Đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày mua</i>	<i>627.136.359.890</i>
<i>Giá mua lần 2 tại ngày đạt được quyền kiểm soát</i>	<i>645.444.132.075</i>
Khoản tiền thu được	(265.163.256)
Lợi nhuận sau thuế lũy kế từ công ty liên kết	(459.350.619)
Tiền thuần chi ra	795.178.968.819

Lợi thế thương mại trị giá 148.800.627.816 Đồng phát sinh từ việc mua lại này phần lớn bao gồm sự hợp nhất và tính kinh tế theo quy mô dự kiến thu được từ việc kết hợp hoạt động của Tập đoàn và Sài Gòn Gôn.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.1 Mua công ty trong kỳ (tiếp theo)****(d) Mua Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức ("Gia Đức")**

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 99,99% lợi ích vốn chủ sở hữu của Gia Đức với tổng giá phí là 1.938.950.000.000 Đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh ảnh hưởng đến tài sản thuần của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	1.380.971.033.059
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	558.220.040.000
Tài sản khác	20.189.712.949
	1.959.380.786.008
Nợ phải trả	20.758.271.728
Tài sản thuần mua được	1.938.622.514.280
Lợi thế thương mại	521.347.971
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(193.862.251)
Tổng giá phí	1.938.950.000.000
Khoản tiền thu được	(1.380.971.033.059)
Tiền thuần chi ra	557.978.966.941

Lợi thế thương mại trị giá 521.347.971 Đồng phát sinh từ việc mua lại này phần lớn bao gồm sự hợp nhất và tính kinh tế theo quy mô dự kiến thu được từ việc kết hợp hoạt động của Tập đoàn và Gia Đức.

(*) Tại ngày 24 tháng 3 năm 2017, Gia Đức đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là 1.938.776.000.000 Đồng. Cuối kỳ, khoản đầu tư này giảm còn 558.220.040.000 Đồng do bên đối tác giảm vốn đầu tư. Khoản chênh lệch 1.380.555.960.000 Đồng đã được thu lại bằng tiền trong kỳ.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)**3.2 Bán và Sáp nhập công ty trong kỳ****(a) Bán Công ty Đầu tư Bất Động sản Vương Cung (“Vương Cung”)**

Ngày 9 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn bán 99,99% vốn góp tại Vương Cung với tổng giá chuyển nhượng là 19.998.000.000 Đồng. Khoản lỗ 392.941.245 Đồng là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản thuần và tổng giá chuyển nhượng được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33).

(b) Bán Công ty TNHH Bất động sản Hưng Đức (“Hưng Đức”)

Ngày 30 tháng 4 năm 2017, Tập đoàn bán 70,00% vốn góp tại Hưng Đức với tổng giá chuyển nhượng là 174.825.000.000 Đồng. Khoản lỗ 315.199.608 Đồng là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản thuần và tổng giá chuyển nhượng được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33).

(c) Sáp nhập Công ty TNHH Phú Việt Tín vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên

Ngày 13 tháng 4 năm 2017, Tập đoàn thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Phú Việt Tín vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên. Theo đó, Công ty TNHH Phú Việt Tín giải thể kể từ ngày sáp nhập.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	691.546.194	679.014.510
Tiền gửi ngân hàng	426.317.571.381	807.536.880.783
Các khoản tương đương tiền (*)	4.285.585.846.401	2.528.753.537.498
	<u>4.712.594.963.976</u>	<u>3.336.969.432.791</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tiền và các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh là 617.831 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.137.281 triệu Đồng); tiền đang được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án là 870.931 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 943.271 triệu Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.013.170.069.469	1.013.170.069.469	964.822.616.829	964.822.616.829

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên ba tháng và dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,5%/năm đến 9,0%/năm (2016: 5,7%/năm đến 6,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 11.634 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.537 triệu Đồng). Không có tiền gửi đang được quản lý bởi ngân hàng cho vay theo mục đích sử dụng cho từng dự án (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 960.536 triệu Đồng).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2017			31.12.2016		
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	88.194.655.750	(*)	-	371.670.632.914	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	561.335.240.000	(*)	-	3.115.200.000	(*)	-
	649.529.895.750		-	374.785.832.914		-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2017			31.12.2016		
		Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển nhà Bến Thành	Kinh doanh bất động sản	65.275.037.006	(*)	-	63.560.189.142	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	Kinh doanh thiết bị điện tử, viễn thông	12.836.720.609	(*)	-	14.297.950.313	(*)	-
Công ty Cổ phần Nova Đồng Hải	Kinh doanh bất động sản	10.082.898.135	(*)	-	10.037.064.563	(*)	-
Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	Hoạt động hỗ trợ liên quan vận tải, kinh doanh bất động sản	-	-	-	133.176.686.804	(*)	-
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	Kinh doanh bất động sản	-	-	-	150.598.742.092	(*)	-
		88.194.655.750			371.670.632.914		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)****(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	371.670.632.914	1.526.233.919.261
Đầu tư thêm trong kỳ/năm	-	40.000.000.000
Lãi từ các công ty liên kết	1.470.811.494	498.537.487
Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết	-	150.598.742.092
Đầu tư thêm để nắm quyền kiểm soát và phân loại lại thành công ty con	(283.746.788.658)	(1.342.290.520.919)
Khác	(1.200.000.000)	(3.370.045.007)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>88.194.655.750</u>	<u>371.670.632.914</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2017			31.12.2016			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phát triển Hoàng Huy	Kinh doanh bất động sản	19,00	474.229.599.182	(*)	-	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chấn Phong	Kinh doanh bất động sản	19,00	83.990.440.818	(*)	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Giày dép Nam A	Bán lẻ thực phẩm; bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt; sản xuất và mua bán giày dép, túi xách	11,80	3.115.200.000	(*)	-	11,80	3.115.200.000	(*)
				561.335.240.000		-		3.115.200.000	
						-			-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu từ bán thành phẩm bất động sản		
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	42.324.948.220	42.324.948.220
Bên thứ ba (*)	271.551.870.454	276.792.721.491
	<u>313.876.818.674</u>	<u>319.117.669.711</u>
Phải thu về cung cấp hàng hóa dịch vụ khác		
Bên thứ ba (*)	27.903.283.686	14.105.859.709
	<u>341.780.102.360</u>	<u>333.223.529.420</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng. Ngoài ra, dự phòng khó đòi các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 10.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	-	52.000.000.000
Bên thứ ba	1.091.694.148.592	884.793.642.253
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	320.345.308.392	46.070.042.873
Công ty TNHH Một Thành viên Địa ốc An Phú An	111.531.100.000	111.343.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Sài Gòn Co.op	102.500.000.000	-
Công ty TNHH American General Construction	42.470.923.179	91.561.366.686
Công ty Florida Yachts International	62.005.207.646	93.757.653.303
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây Dựng	62.457.484.403	75.996.448.616
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hoà Bình	19.309.177.753	40.952.056.606
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	13.598.166.119	24.899.541.263
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	-	143.924.098.922
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phát Lộc	-	30.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14	-	19.536.322.940
Công ty TNHH Thương mại Ha Lô	-	17.036.498.056
Công ty TNHH Schindler Việt Nam	-	16.539.669.467
Khác	357.476.781.100	172.976.943.521
	<u>1.091.694.148.592</u>	<u>936.793.642.253</u>

Dự phòng khó đòi các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh 10.

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	43.420.000.000	43.420.000.000
Bên thứ ba (*)	3.124.571.193.511	3.270.238.593.511
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản CQ89</i>	<i>1.872.412.600.000</i>	<i>2.106.700.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Bất động sản Ánh Sao</i>	<i>500.000.000.000</i>	-
<i>Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú</i>	<i>354.480.408.814</i>	<i>311.580.408.814</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Song Giang</i>	-	<i>255.380.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>397.678.184.697</i>	<i>596.578.184.697</i>
	<u>3.167.991.193.511</u>	<u>3.313.658.593.511</u>

(*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 12,0%/năm (2016: từ 5,0%/năm đến 12,2%/năm). Thời gian đáo hạn của khoản vay này là từ 3 tháng đến 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phát triển và hợp tác đầu tư dự án (*)	1.348.061.940.913	-	248.061.940.913	-
Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ tư vấn đầu tư (**)	897.845.590.097	-	2.600.713.192.246	-
Đặt cọc mua cổ phần (***)	638.217.500.000	-	912.750.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	375.420.126.431	-	182.157.995.996	-
Tạm ứng cho các dự án	361.994.777.777	-	366.734.361.189	-
Đặt cọc, ký quỹ	289.937.889.092	-	125.996.829.272	-
Đặt cọc chuyển nhượng dự án	15.000.000.000	-	233.420.000.000	-
Phải thu khác	470.193.888.618	-	395.899.781.568	-
	<u>4.396.671.712.928</u>		<u>5.065.734.101.184</u>	

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

Bên thứ ba	4.334.773.358.030	-	4.705.049.035.768	-
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	61.898.354.898	-	360.685.065.416	-
	<u>4.396.671.712.928</u>		<u>5.065.734.101.184</u>	

(*) Đây là khoản tiền chi hợp tác đầu tư phát triển dự án với các bên thứ ba chủ yếu liên quan đến công ty Cổ phần Đầu tư RC12 và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy và bên liên quan. Khoản tiền này sẽ được nhận lại vào cuối dự án. Ngoài việc Tập đoàn sẽ được phân chia lợi nhuận vào cuối kỳ dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư, hàng năm Tập đoàn sẽ được hưởng một khoản lãi cố định.

(**) Khoản tiền này thể hiện các khoản tiền đặt cọc như một khoản đảm bảo cho hợp đồng tư vấn đầu tư với các đối tác chủ yếu liên quan đến Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản SSR và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Cửu Long. Theo hợp đồng, bên đối tác sẽ tư vấn, tìm kiếm và lựa chọn các dự án đầu tư phù hợp với Tập đoàn, phí dịch vụ tư vấn được trả trên cơ sở tỉ lệ phần trăm của giao dịch thành công.

(***) Đây là các khoản tiền đặt cọc để mua cổ phần của các công ty mà Tập đoàn đang đầu tư, khoản tiền này sẽ được chuyển sang như một khoản đầu tư vào công ty con hay liên kết khi Tập đoàn hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Phải thu dài hạn khác**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phát triển và hợp tác đầu tư dự án (*)	475.472.682.050	-	782.536.582.050	-
Phải thu khác	183.539.500.049	-	128.481.971.211	-
	<u>659.012.182.099</u>		<u>911.018.553.261</u>	

(*) Đây là khoản tiền chi hợp tác đầu tư phát triển dự án với các bên thứ ba chủ yếu liên quan đến Công ty Cổ phần Him Lam. Khoản tiền này sẽ được nhận lại theo thỏa thuận cụ thể sau khi có doanh thu từ dự án. Tập đoàn sẽ được phân chia lợi nhuận trước thuế theo dự án theo tỷ lệ góp vốn thực tế.

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

Bên thứ ba	252.613.406.099	-	504.619.777.261	-
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	406.398.776.000	-	406.398.776.000	-
	<u>659.012.182.099</u>		<u>911.018.553.261</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 NỢ XẤU

	30.6.2017				31.12.2016			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	-	-	-		26.004.993.270	18.203.495.289	7.801.497.981	Dưới 1 năm
Tổng giá trị các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Sản xuất Phi Kha Miền Bắc	5.860.311.161	-	5.860.311.161		5.860.311.161	-	5.860.311.161	Trên 3 năm
	5.860.311.161	-	5.860.311.161		31.865.304.431	18.203.495.289	13.661.809.142	

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản phải thu quá hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã được thu hồi toàn bộ.

11 HÀNG TỒN KHO**(a) Hàng tồn kho**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bất động sản đang xây dựng (i)	19.105.284.428.128	-	15.127.829.614.894	-
Bất động sản đã xây dựng hoàn thành (ii)	685.703.244.993	(2.539.653.410)	487.034.387.442	(5.395.666.184)
Hàng hóa bất động sản	233.780.018.182	(306.473.520)	176.783.952.157	-
Công cụ, dụng cụ	8.324.311.025	-	3.389.659.763	-
	<u>20.033.092.002.328</u>	<u>(2.846.126.930)</u>	<u>15.795.037.614.256</u>	<u>(5.395.666.184)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.846.126.930)		(5.395.666.184)	
	<u>20.030.245.875.398</u>		<u>15.789.641.948.072</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(5.395.666.184)	(42.889.553.945)
Tăng dự phòng	-	(1.728.453.945)
Hoàn nhập dự phòng	2.549.539.254	39.222.341.706
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(2.846.126.930)</u>	<u>(5.395.666.184)</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các dự án.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư thể hiện bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 4.248.719 triệu Đồng (31.12.2016: 2.314.035 triệu Đồng).

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ 115.336 triệu Đồng (31.12.2016: 111.971 triệu Đồng).

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đây là phần chi phí xây dựng dở dang của các dự án tọa lạc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các dự án này đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai do thay đổi mục đích công năng.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Công cụ dụng cụ	1.736.578.413	2.482.258.721
Chi phí chờ phân bổ	51.441.985.594	49.256.022.026
	<u>53.178.564.007</u>	<u>51.738.280.747</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	51.878.865.562	92.425.330.834
Chi phí đền bù giải toả, san lấp mặt bằng	42.572.411.956	-
Công cụ dụng cụ	16.301.063.612	21.268.916.161
Chi phí chờ phân bổ	172.329.266.523	174.383.199.394
	<u>283.081.607.653</u>	<u>288.077.446.389</u>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	288.077.446.389	160.651.074.570
Tăng	90.773.872.576	246.211.242.829
Chuyển từ XDCB dở dang (Thuyết minh 16)	6.900.000.000	15.667.954.697
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(102.669.711.312)</u>	<u>(134.452.825.707)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>283.081.607.653</u>	<u>288.077.446.389</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	49.562.169.748	17.259.190.874	71.012.601.035	23.385.402.665	915.072.997	162.134.437.319
Mua trong kỳ	-	181.000.000	6.993.364.363	11.449.239.107	-	18.623.603.470
Tặng do mua công ty con	182.753.347.656	845.891.874	12.834.875.321	175.288.727	-	196.609.403.578
Thanh lý, nhượng bán	(1.329.117.545)	(875.812.500)	(3.199.425.091)	(210.259.316)	-	(5.614.614.452)
Phân loại lại TSCĐ vô hình (Thuyết minh 14)	(1.202.042.000)	-	-	-	-	(1.202.042.000)
Phân loại lại	(36.550.000)	-	-	36.550.000	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	229.747.807.859	17.410.270.248	87.641.415.628	34.836.221.183	915.072.997	370.550.787.915
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	(8.746.224.577)	(10.310.780.843)	(13.499.896.217)	(8.996.770.841)	(400.518.539)	(41.954.191.017)
Khấu hao trong kỳ	(2.822.851.502)	(1.457.876.934)	(5.927.342.305)	(2.912.188.803)	(178.072.608)	(13.298.332.152)
Tặng do mua công ty con	(66.381.160.984)	(364.790.874)	(3.607.357.298)	(57.185.288)	-	(70.410.494.444)
Thanh lý, nhượng bán	1.056.895.319	170.296.898	665.827.147	164.641.650	-	2.057.661.014
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	(76.893.341.744)	(11.963.151.753)	(22.368.768.673)	(11.801.503.282)	(578.591.147)	(123.605.356.599)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	40.815.945.171	6.948.410.031	57.512.704.818	14.388.631.824	514.554.458	120.180.246.302
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	152.854.466.115	5.447.118.495	65.272.646.955	23.034.717.901	336.481.850	246.945.431.316

Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 15.655 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 24.543 triệu Đồng).

Tập đoàn không thể chấp TSCĐ hữu hình cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	25.400.891.068	142.225.000	4.482.213.050	30.025.329.118
Phân loại lại tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	1.202.042.000	-	-	1.202.042.000
Mua trong kỳ	-	-	1.114.284.366	1.114.284.366
Chuyển sang hàng tồn kho	(2.862.937.000)	-	-	(2.862.937.000)
Tăng do mua công ty con	-	-	150.000.000	150.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	23.739.996.068	142.225.000	5.746.497.416	29.628.718.484
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	(99.816.650)	(1.282.543.615)	(1.382.360.265)
Khấu hao trong kỳ	-	(28.056.252)	(529.913.315)	(557.969.567)
Tăng do mua công ty con	-	-	(142.250.000)	(142.250.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	(127.872.902)	(1.954.706.930)	(2.082.579.832)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	25.400.891.068	42.408.350	3.199.669.435	28.642.968.853
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	23.739.996.068	14.352.098	3.791.790.486	27.546.138.652

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 287 triệu Đồng (tại 31 tháng 12 năm 2016: 167 triệu Đồng).

Tập đoàn không thể chấp TSCĐ vô hình cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	157.058.664.724	1.865.012.326.934	2.022.070.991.658
Chuyển từ hàng tồn kho	1.134.191.474	51.085.141.922	52.219.333.396
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(66.995.967.206)	(66.995.967.206)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.028.035.204)	(4.028.035.204)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	158.192.856.198	1.845.073.466.446	2.003.266.322.644
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	(77.057.881.406)	(77.057.881.406)
Khấu hao trong kỳ	-	(26.860.973.279)	(26.860.973.279)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	1.518.953.029	1.518.953.029
Thanh lý, nhượng bán	-	895.118.928	895.118.928
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	(101.504.782.728)	(101.504.782.728)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	157.058.664.724	1.787.954.445.528	1.945.013.110.252
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	158.192.856.198	1.743.568.683.718	1.901.761.539.916

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng của Tập đoàn là 1.100.294 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: không có).

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Mua sắm TSCĐ	117.695.237.340	6.133.252.000
Xây dựng cơ bản dở dang	19.352.245.301	41.953.674.197
Sửa chữa lớn TSCĐ	45.372.761.903	3.292.862.231
	182.420.244.544	51.379.788.428

16 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản ("XDCB") dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	51.379.788.428	1.069.151.366.643
Mua sắm	145.008.752.276	461.819.737.956
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(9.351.349.491)
Chuyển sang bất động sản đầu tư cho thuê	-	(10.819.815.083)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(1.434.713.119.624)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(6.900.000.000)	(15.667.954.697)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(7.861.433.012)
Giảm khác	(7.068.296.160)	(1.177.644.264)
Số dư cuối kỳ/năm	182.420.244.544	51.379.788.428

17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.217.606.029.051	1.119.884.733.917
Tăng trong kỳ/năm (*)	367.014.850.835	1.917.657.294.239
Giảm trong kỳ/năm do bán công ty con (**)	(939.138.066)	(597.391.461.867)
Giảm trong kỳ/năm do sáp nhập công ty con (**)	(146.640.884.246)	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(124.497.904.922)	(222.544.537.238)
Số dư cuối kỳ/năm	2.312.542.952.652	2.217.606.029.051

(*) Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ ước tính như sau:

	Lợi thế thương mại VND	Thời gian phân bổ Năm
Công ty Cổ phần Cảng Phú Định	217.692.875.048	10
Công ty TNHH Sài Gòn Gòn	148.800.627.816	10
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	521.347.971	10
	367.014.850.835	

Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 3.

(**) Các khoản giảm lợi thế thương mại trong kỳ chủ yếu liên quan đến việc thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Vương Cung và việc sáp nhập Công ty TNHH Phú Việt Tín vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên, một công ty con.

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Henry Enterprise Group	619.680.395.588	679.680.395.588
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	178.784.404.173	84.896.786.277
Công ty TNHH American General Construction	113.930.758.997	21.883.830.416
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Nova	100.900.376.356	41.374.058.935
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Đại Việt	44.451.528.488	24.548.119.849
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phát Lộc	11.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	4.977.914.940	42.444.326.009
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	-	81.672.729.738
Khác (*)	443.471.590.950	504.228.181.847
	<u>1.517.196.969.492</u>	<u>1.505.728.428.659</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản nợ nào quá hạn chưa thanh toán.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có đối tượng nào chiếm hơn 10% trong tổng số dư này.

19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước hay đặt cọc của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán cho các dự án của Tập đoàn. Các khoản tiền này sẽ được ghi nhận là doanh thu khi Tập đoàn hoàn thành và bàn giao các bất động sản đã xây dựng hoàn thành cho khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có đối tượng nào chiếm hơn 10% trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	475.717.757.586	381.804.313.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1%	87.099.317.522	83.142.669.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	41.255.544.260	24.830.306.933
Thuế GTGT nộp thừa	2.514.005.747	20.031.825.299
Khác	114.914.814	-
	<u>606.701.539.929</u>	<u>509.809.114.726</u>

(b) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.971.714.937	36.614.066.025
Thuế GTGT hàng bán nội địa	28.118.807.878	82.859.123.162
Thuế thu nhập cá nhân	5.294.602.526	3.413.359.127
Khác	26.588.334	67.461.744
	<u>133.411.713.675</u>	<u>122.954.010.058</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

(a)	Phải thu	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
(a)	Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1%	(83.142.669.324)	(2.440.520.545)	20.318.286.760	(18.570.953.155)	-	(83.835.856.264)
	Thuế GTGT được khấu trừ	(381.804.313.170)	(365.734.558.304)	288.382.812.666	-	(16.561.698.778)	(475.717.757.586)
	Thuế GTGT nộp thừa	(20.031.825.299)	-	20.000.000.000	(2.482.180.448)	-	(2.514.005.747)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp thừa)	(24.830.306.933)	(223.957.975)	(18.392.219.411)	(941.995.382)	(130.525.817)	(44.519.005.518)
	Thuế khác	-	80.912.821	9.880.396	(64.492.824)	(141.215.207)	(114.914.814)
	Cộng	(509.809.114.726)	(368.318.124.003)	310.318.760.411	(22.059.621.809)	(16.833.439.802)	(606.701.539.929)
(b)	Phải nộp						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.614.066.025	235.125.724.918	(1.926.067.349)	(169.979.464.355)	137.455.698	99.971.714.937
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	82.859.123.162	414.922.166.622	(308.382.812.666)	(161.279.669.240)	-	28.118.807.878
	Thuế thu nhập cá nhân	3.413.359.127	71.633.612.218	(9.880.396)	(69.811.432.943)	68.944.520	5.294.602.526
	Thuế khác	67.461.744	50.526.176.049	-	(50.567.049.459)	-	26.588.334
	Cộng	122.954.010.058	772.207.679.807	(310.318.760.411)	(451.637.615.997)	206.400.218	133.411.713.675

21 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền lương	1.637.595.818	161.463.623
Tiền lương tháng 13, thưởng	124.806.580.530	172.380.543.576
	<u>126.444.176.348</u>	<u>172.542.007.199</u>

22 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí xây dựng	854.999.070.663	401.605.406.335
Chi phí lãi vay	264.323.928.138	201.705.978.172
Chi phí khác	90.647.292.768	63.451.147.200
	<u>1.209.970.291.569</u>	<u>666.762.531.707</u>

Trong đó, số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

Bên thứ ba	1.209.279.243.791	666.184.072.854
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	691.047.778	578.458.853
	<u>1.209.970.291.569</u>	<u>666.762.531.707</u>

23 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Quỹ bảo trì (i)	309.120.603.935	253.397.315.185
Phát triển, hợp tác đầu tư dự án (Thuyết minh 23(b)(*))	200.000.000.000	270.000.000.000
Đặt cọc mua căn hộ, lô thương mại	6.764.051.280	26.679.764.500
Tạm ứng (ii)	-	311.488.843.401
Phải trả khác	171.768.203.533	122.197.340.971
	<u>687.652.858.748</u>	<u>983.763.264.057</u>

(i) Quỹ bảo trì thể hiện tiền 2% tổng giá trị hợp đồng thuần mà Tập đoàn đã thu từ khách hàng. Số tiền này sẽ được chuyển cho Ban quản trị chung cư khi thành lập.

(ii) Đây là khoản tiền tạm ứng nhận từ Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà NoVa, không chịu lãi suất và không có tài sản đảm bảo.

23 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Hợp tác đầu tư (*)	2.097.644.432.000	2.044.034.432.000
- Bên thứ ba	2.097.644.432.000	1.764.824.432.000
- Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	-	279.210.000.000
Phải trả khác	4.508.103.511	4.185.075.098
	<u>2.102.152.535.511</u>	<u>2.048.219.507.098</u>

- (*) Đây là khoản tiền mà Tập đoàn nhận hợp tác đầu tư phát triển dự án với các bên thứ ba và bên liên quan. Khoản tiền này sẽ được Tập đoàn hoàn trả lại sau khi dự án hoàn thành. Ngoài việc Tập đoàn sẽ phân chia lợi nhuận vào cuối kỳ dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư, hàng năm Tập đoàn sẽ phải trả một khoản lãi cố định.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
(a) Vay ngắn hạn					
- Vay ngân hàng (*)	1.196.534.377.962	578.342.207.620	(579.477.300.002)	383.334.000.000	1.578.733.285.580
- Phát hành trái phiếu (**) <i>Trái phiếu ngắn hạn</i>	1.296.000.000.004	994.500.000.000	(596.000.000.004)	1.125.000.000.000	2.819.500.000.000
- <i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	1.296.000.000.004	-	(596.000.000.004)	1.125.000.000.000	994.500.000.000
- Vay bên thứ ba (***)	3.093.770.365.687	3.857.117.287.892	(5.010.254.884.938)	-	1.825.000.000.000
- Vay bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	9.465.000.000	-	-	-	1.940.632.768.641
	<u>5.595.769.743.653</u>	<u>5.429.959.495.512</u>	<u>(6.185.732.184.944)</u>	<u>1.508.334.000.000</u>	<u>6.348.331.054.221</u>
(b) Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (*)	1.951.979.128.505	753.226.701.983	-	(383.334.000.000)	2.321.871.830.488
- Phát hành trái phiếu (**) <i>Vay bên thứ ba (***)</i>	3.448.614.429.576	4.021.028.917.647	(1.032.722.000.000)	(1.125.000.000.000)	5.311.921.347.223
- Vay bên thứ ba (***)	2.506.900.000.000	-	(1.368.400.000.000)	-	1.138.500.000.000
	<u>7.907.493.558.081</u>	<u>4.774.255.619.630</u>	<u>(2.401.122.000.000)</u>	<u>(1.508.334.000.000)</u>	<u>8.772.293.177.711</u>

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín – Sở Giao dịch (i)	500.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	451.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn (iii)	200.599.285.580	150.153.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Sài Gòn (iv)	200.000.000.000	150.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (v)	160.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	33.334.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Gia Định (vii)	33.000.000.000	98.828.896.087
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Sài Gòn	-	140.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	181.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	65.852.481.875
	<u>1.578.733.285.580</u>	<u>1.196.534.377.962</u>
(b) Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM (viii)	1.206.433.940.112	1.206.433.940.112
Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) – Chi nhánh TP.HCM (ix)	682.570.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh TP HCM (vi)	166.666.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Sài Gòn (iv)	150.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng (x)	116.201.890.376	45.545.188.393
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Sở giao dịch (i)	-	250.000.000.000
	<u>2.321.871.830.488</u>	<u>1.951.979.128.505</u>

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng ("HĐTD") có hạn mức 500.000.000.000 Đồng, có thời hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần bắt đầu từ tháng thứ mười ba (13). Các khoản vay này chịu lãi suất 10%/năm cho sáu (6) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ bảy (7), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười ba (13) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân cộng (+) biên độ 3%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ thuộc sở hữu của các Cổ đông.
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD có hạn mức 451.800.000.000 Đồng, có thời hạn 12 tháng. Lãi suất của khoản vay là 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần, các kỳ sau được tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau bậc thang thấp nhất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đang áp dụng tại kỳ điều chỉnh cộng biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng phần vốn góp tại Công ty TNHH Sài Gòn Gòn và quyền phát triển một dự án tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD có hạn mức 250.000.000.000 Đồng, có thời hạn 12 tháng và được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có dư nợ là 200.599.285.580 Đồng với lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay với tỷ lệ giá trị tài sản bảo đảm trên dư nợ vay tại mọi thời điểm là 10%.
- (iv) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức là 400.000.000.000 Đồng, có thời hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần bắt đầu từ tháng thứ mười ba (13). Khoản vay này chịu lãi suất là 9,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần theo lãi suất cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp, kỳ hạn mười hai (12) tháng cộng (+) biên độ 1,7%/năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: phần góp vốn vào Công ty TNHH Nova Nam Á và các quyền tài sản liên quan đến dự án Orchard Parkview.
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức 200.000.000.000 Đồng, có thời hạn 12 tháng dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có dư nợ là 160.000.000.000 Đồng với lãi suất sáu (6) tháng đầu tiên là 10%/năm, bắt đầu từ tháng thứ bảy (7), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân, có kỳ hạn 13 tháng, trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 3%/năm, định kỳ điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ thuộc sở hữu của các Cổ đông.
- (vi) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức 200.000.000.000 Đồng, có thời hạn là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 22 tháng 8 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất là 11%/năm và được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ thuộc sở hữu của các Cổ đông.
- (vii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức là 200.000.000.000 Đồng, có thời hạn là sáu (6) tháng và chịu lãi suất điều chỉnh theo từng khế ước nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tập đoàn có dư nợ là 33.000.000.000 Đồng, chịu lãi suất là 8,6%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (viii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức 3.400.000.000.000 Đồng, có thời hạn là bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 3 tháng 8 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tổng giá trị tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Bình Khánh.
- (ix) Đây là khoản vay hợp vốn giữa Maybank TP.HCM, Maybank Labuan (Malaysia) và Vietinbank Filiale Deutschland trong đó Maybank TP.HCM là đại lý và đại diện nhận và xử lý bảo đảm. Giá trị khoản vay là 30 triệu USD trong đó phần tham gia của các bên tương ứng là Maybank TP.HCM (1 triệu USD, giải ngân bằng 22,24 tỷ Đồng), Maybank Labuan (14 triệu USD) và Vietinbank Filiale Deutschland (15 triệu USD), kỳ hạn 30 tháng. Khoản vay USD chịu lãi suất LIBOR 3 tháng cộng (+) 5,5%/năm và khoản vay VND chịu lãi suất cho vay cơ sở của Maybank TP.HCM cộng (+) 3,04%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ diện tích bãi đậu xe của 3 dự án Sunrise City (South, Central, North) và 2 lô thương mại của dự án Sunrise City South.
- (x) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam theo HĐTD hạn mức 250.000.000.000 Đồng, có thời hạn là sáu mươi (60) tháng dùng để phát triển dự án Khu Đô thị Du lịch Sinh thái Cồn Ấu. Khoản vay này chịu lãi suất là 9,4%/năm và cố định trong vòng ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Bắt đầu từ tháng thứ ba mươi bảy (37), lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân, có kỳ hạn hai mươi bốn (24) tháng cộng (+) biên độ 3,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất thuộc dự án Khu Đô thị Du lịch Sinh thái Cồn Ấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ/năm của các khoản trái phiếu phát hành cho các đối tượng được trình bày như sau:

Trái phiếu ngắn hạn là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá 1.000.000.000.000 Đồng, đáo hạn tháng 6 năm 2018, chịu mức lãi suất 10,5%/năm cho tháng đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh một (1) tháng/lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,0%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền phát triển của một dự án tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Trái phiếu dài hạn tới hạn trả và trái phiếu dài hạn có chi tiết như sau:

Loại phát hành có chiết khấu	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Nợ gốc VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Nợ gốc VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (i)	1.150.000.000.000	(1.150.000.000.000)	-	1.150.000.000.000	(700.000.000.000)	450.000.000.000
Loại phát hành theo mệnh giá						
Ngân hàng TNHH Indovina (ii)	1.050.000.000.000	-	1.050.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (ii)	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (ii)	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	1.000.000.000.000	(250.000.000.000)	750.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	736.000.000.000	-	736.000.000.000	1.732.000.000.000	-	1.732.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	500.000.000.000	-	500.000.000.000	1.000.000.000.000	(600.000.000.000)	400.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (vi)	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (vii)	300.000.000.000	(300.000.000.000)	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)	500.000.000.000	(125.000.000.000)	375.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Tập đoàn Bảo Việt (viii)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(49.078.652.777)	-	(49.078.652.777)	(37.385.570.420)	3.999.999.996	(33.385.570.424)
	<u>7.136.921.347.223</u>	<u>(1.825.000.000.000)</u>	<u>5.311.921.347.223</u>	<u>4.744.614.429.580</u>	<u>(1.296.000.000.004)</u>	<u>3.448.614.429.576</u>

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu có chiết khấu bằng Đồng Việt Nam cho Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương với tư cách là bên đặt mua trái phiếu ban đầu, bao gồm:
- Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 700.000.000.000 Đồng được phát hành với giá 634.173.582.430 Đồng, chịu lãi suất 0%/năm, đáo hạn vào tháng 9 năm 2017. Khoản vay bằng trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông.
 - Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 450.000.000.000 Đồng được phát hành với giá là 389.419.211.877 Đồng, chịu lãi suất 0%/năm, đáo hạn vào tháng 4 năm 2018. Khoản vay bằng trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông.
- (ii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, bao gồm:
- Gói trái phiếu có mệnh giá 500.000.000.000 Đồng đáo hạn tháng 2 năm 2019, chịu mức lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ sở hữu bởi các Cổ đông. Bên đặt mua ban đầu là Ngân hàng TNHH Indovina.
 - Gói trái phiếu có hạn mức 1.800.000.000.000 Đồng đáo hạn tháng 3 năm 2019 chịu mức lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ sở hữu bởi các Cổ đông. Các bên đặt mua ban đầu là Ngân hàng TNHH Indovina, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương với giá trị lần lượt là 550.000.000.000 Đồng, 1.000.000.000.000 Đồng và 250.000.000.000 Đồng.
- (iii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Bắc Sài Gòn (MB) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB). Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.500.000.000.000 đồng (MB: 1.000.000.000.000 đồng và TPB: 500.000.000.000 đồng), ngày đáo hạn cuối cùng vào năm 2021, chịu lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn 12 tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội. Khoản huy động bằng trái phiếu này có tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản liên quan đến dự án Lakeview City, một phần vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty Chủ đầu tư.
- (iv) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 736.000.000.000 Đồng, đáo hạn vào tháng 8 năm 2020, chịu lãi suất là 10%/năm cho 3 tháng đầu. Các kỳ tính lãi tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 4,0%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại ngày xác định lãi suất. Các khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm cổ phần của Công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông, các khoản phải thu liên quan đến một dự án của Công ty mẹ, một phần vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty chủ đầu tư.

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (v) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Bắc Sài Gòn. Gói trái phiếu có tổng giá trị 500.000.000.000 Đồng, sẽ đáo hạn vào năm 2019, chịu lãi suất 10%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn 12 tháng công bố bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân Đội. Khoản huy động bằng trái phiếu này có tài sản đảm bảo bao gồm: quyền phát triển dự án Golden Mansion và cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tại ngày 29 tháng 11 năm 2016, Ngân hàng TMCP Quân đội - Bắc Sài Gòn đã chuyển nhượng một khối lượng trái phiếu trị giá 100.000.000.000 Đồng cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong, sau đó mua lại khối lượng trái phiếu này trong năm 2017. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, trái chủ của gói trái phiếu 500.000.000.000 Đồng là Ngân hàng TMCP Quân Đội - Bắc Sài Gòn.
- (vi) Đây là các khoản vay bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương với tư cách là bên đặt mua trái phiếu ban đầu, có mệnh giá là 500.000.000.000 Đồng được phát hành với giá 500.000.000.000 Đồng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2018, chịu lãi suất 10,9%/năm cho hai (2) kỳ xác định lãi suất đầu tiên, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cùng kỳ cộng (+) biên độ 4,5%/năm. Kỳ xác định lãi suất là mỗi giai đoạn kéo dài sáu (6) tháng liên tục từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn. Lãi suất tham chiếu được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (lãi trả sau), kỳ hạn 12 tháng công bố vào ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của kỳ xác định lãi suất bởi bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 1, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở giao dịch. Các khoản vay trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty mẹ sở hữu bởi các Cổ đông.
- (vii) Đây là các khoản vay bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội Sở, sẽ đáo hạn ngày 28 tháng 1 năm 2018, chịu mức lãi suất 10,25%/năm cho hai (2) kỳ tính lãi đầu tiên bắt đầu từ tháng 1 năm 2016 và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất, bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 3,6%/năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: cổ phần Công ty mẹ sở hữu bởi các cổ đông.
- (viii) Đây là các khoản vay bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Tập đoàn Bảo Việt, sẽ đáo hạn ngày 20 tháng 1 năm 2020, chịu mức lãi suất 10,4%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh mười hai (12) tháng/lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo tại ngày xác định lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau bằng Đồng Việt Nam, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố tại chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của bốn (4) ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng (+) với biên độ 2,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần Công ty thuộc sở hữu của Cổ đông.

24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay từ bên thứ ba được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(a) Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova (i)	1.929.146.546.419	3.093.770.365.687
Khác (ii)	11.486.222.222	-
	<u>1.940.632.768.641</u>	<u>3.093.770.365.687</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn 5 tháng, chịu lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm và không tài sản đảm bảo.
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có thời hạn 5 tháng, chịu lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
(b) Vay dài hạn		
GW Supernova Pte. Ltd., (i)	1.138.500.000.000	1.139.500.000.000
Ngân hàng Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (ii)	-	1.367.400.000.000
	<u>1.138.500.000.000</u>	<u>2.506.900.000.000</u>

- (i) Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng có giá trị là 50.000.000 Đô la Mỹ với Công ty GW Supernova Pte. Ltd., ("Bên Cho Vay") có thời hạn là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên vào tháng 12 năm 2016, bao gồm gói vay không chuyển đổi có giá trị 20.000.000 Đô la Mỹ và khoản vay chuyển đổi có giá trị 30.000.000 Đô la Mỹ. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Công ty phải hoàn trả toàn bộ nợ gốc vay một lần vào cuối kỳ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Bên cho vay có thể chuyển đổi gói vay chuyển đổi thành cổ phần phổ thông tại bất kỳ thời điểm nào sau mười (10) tháng kể từ ngày giải ngân hoặc sáu (6) tháng kể từ ngày chuyển đổi của khoản vay từ Ngân hàng Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore (Thuyết minh 24(***)(ii)), tùy thuộc vào điều khoản nào đến trước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc ước tính giá trị khoản vay chuyển đổi cũng chính là giá trị phần nợ gốc của khoản vay. Do đó, giá trị cấu phần vốn của khoản vay chuyển đổi này không phát sinh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản vay đã được giải ngân toàn bộ. Nếu Bên Cho Vay thực hiện quyền chuyển đổi vào cuối kỳ, số cổ phần có thể chuyển đổi tối đa theo gói vay chuyển đổi là 15.723.325 cổ phần. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, gói vay chuyển đổi chưa được thực hiện.

24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (ii) Vào tháng 7 năm 2016, Công ty cùng đại diện bên cho vay và đại lý quản lý tài sản bảo đảm là Ngân hàng Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore ("Bên Cho Vay"), đã ký một hợp đồng tín dụng có giá trị là 100.000.000 Đô la Mỹ, thời hạn là ba mươi (30) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được tính theo lãi suất LIBOR cộng với biên độ biên 5%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Trong trường hợp ngày đáo hạn của khoản vay trước ngày Công ty hoàn tất thủ tục niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Công ty phải thanh toán khoản vay này cho bên cho vay bằng tiền. Ngược lại, nếu ngày Công ty niêm yết trước hay cùng vào ngày đáo hạn của khoản vay, thì Công ty hoặc Bên Cho Vay có quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu phổ thông của Công ty dưới hình thức Công ty phát hành thêm cổ phiếu phổ thông để chuyển đổi khoản vay theo Thỏa thuận Thanh toán bằng Cổ phần. Vào thời điểm chuyển đổi, Công ty thực hiện phát hành cổ phần theo chỉ định của Bên Cho Vay.

Tại ngày 28 tháng 6 năm 2017, khoản vay đã được chuyển đổi thành 33.459.554 cổ phần.

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phần**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi
Số lượng cổ phần đăng ký	622.828.788	6.830.000	589.369.234	6.830.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	622.828.788	6.830.000	589.369.234	6.830.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	622.828.788	6.830.000	589.369.234	6.830.000

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	350.465.761	17.830.000	368.295.761
Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi	33.000.000	(11.000.000)	22.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	205.903.473	-	205.903.473
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	589.369.234	6.830.000	596.199.234
Phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông để hoán đổi nợ	33.459.554	-	33.459.554
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	622.828.788	6.830.000	629.658.788

Mệnh giá cổ phần: 10.000 Đồng trên một cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Cổ phần phổ thông VND	Cổ phần ưu đãi VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.504.657.610.000	178.300.000.000	882.598.605.400	550.370.777.697	5.115.926.993.097
Phát hành cổ phần phổ thông	1.017.039.570.000	-	-	-	1.017.039.570.000
Phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	519.995.160.000	-	(519.995.160.000)	-	-
Chào bán riêng lẻ	522.000.000.000	-	2.031.423.000.000	-	2.553.423.000.000
Chuyển đổi cổ phần ưu đãi sang cổ phần phổ thông	330.000.000.000	(110.000.000.000)	(220.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.665.077.557.360	1.665.077.557.360
Chia cổ tức	-	-	-	(53.490.000.000)	(53.490.000.000)
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	(1.209.508.504.543)	(1.209.508.504.543)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.893.692.340.000	68.300.000.000	2.174.026.445.400	952.449.830.514	9.088.468.615.914
Phát hành riêng lẻ cổ phần thường để hoán đổi nợ (i)	334.595.540.000	-	1.032.804.460.000	-	1.367.400.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	834.306.915.442	834.306.915.442
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã năm quyền kiểm soát (ii)	-	-	-	(96.355.225.558)	(96.355.225.558)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.228.287.880.000	68.300.000.000	3.206.830.905.400	1.690.401.520.398	11.193.820.305.798

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 07/2017/NQ-NVLG ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty đã phát hành 33.459.554 cổ phần phổ thông để hoán đổi toàn bộ khoản vay 60.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.367.400.000.000 Đồng tại Ngân hàng Credit Suisse AG - Chi nhánh Singapore theo hợp đồng tín dụng ngày 28 tháng 6 năm 2016.

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (ii) Đây là những khoản điều chỉnh ảnh hưởng vốn chủ sở hữu (trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) do ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong các công ty con khi công ty mẹ đã nắm quyền kiểm soát vào công ty con. Chi tiết của ảnh hưởng từ những công ty con chủ yếu như sau:

Công ty	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng/(giảm) VND
Công ty TNHH Nova Saso	(103.891.305.520)
Công ty TNHH MTV Nova An Phú	(184.650.758)
Công ty TNHH Mega Tie	7.720.730.720
	<u>(96.355.225.558)</u>

27 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	1.054.237.996.470	871.671.325.519
Thặng dư vốn cổ phần	38.495	-
Các quỹ khác	20.074.676	406.052
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.443.951.877	86.749.789.586
	<u>1.092.702.061.518</u>	<u>958.421.521.157</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	958.421.521.157	979.282.422.321
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	6.862.353.137	(5.728.244.382)
Tăng do mua mới công ty con	269.542.115.827	940.280.003.133
Cổ đông không kiểm soát góp vốn thêm	85.748.000.000	-
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong kỳ/năm	(151.744.784.442)	(456.762.798.943)
Giảm do thoái vốn các công ty con	(75.671.890.797)	(498.392.904.795)
Giảm do nhận cổ tức	(245.160.000)	(1.149.219.932)
Khác	(210.093.364)	892.263.755
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.092.702.061.518</u>	<u>958.421.521.157</u>

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn (VND)	834.306.915.442	1.553.725.771.099
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (VND) (*)	(10.245.000.000)	(26.745.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	824.061.915.442	1.526.980.771.099
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	589.923.812	486.064.836
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.397	3.142

(*) Trong trường hợp cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông, cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi sẽ được nhận phần cổ tức liên quan đến cổ phiếu ưu đãi theo tỷ lệ số ngày nắm giữ cổ phiếu ưu đãi (trên cơ sở một năm 365 ngày).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn (VND)	834.306.915.442	1.553.725.771.099
Các khoản điều chỉnh tăng (VND) (*)	27.453.333.274	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	861.760.248.716	1.553.725.771.099
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	589.923.812	486.064.836
Số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng (cổ phiếu)	36.213.325	53.490.000
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	626.137.137	539.554.836
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.376	2.880

(*) Đây là khoản chi phí lãi vay sau thuế liên quan tới khoản vay có thể chuyển đổi từ GW Supernova Pte. Ltd.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2017	31.12.2016
Kim khí quý, đá quý (lượng vàng)	4,4	4,4
Ngoại tệ các loại (USD)	364.248	13.854.560

30 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	2.938.991.649.584	4.496.067.038.673
Doanh thu tư vấn quản lý và phát triển dự án	382.202.394.392	442.039.960.858
Doanh thu cho thuê tài sản	40.402.820.643	28.854.925.427
Doanh thu khác	12.247.914.370	-
	<u>3.373.844.778.989</u>	<u>4.966.961.924.958</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(33.080.825.953)	-
Hàng bán bị trả lại	(7.493.070.238)	(808.448.080)
	<u>(40.573.896.191)</u>	<u>(808.448.080)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	2.898.417.753.393	4.495.258.590.593
Doanh thu thuần tư vấn quản lý và phát triển dự án	382.202.394.392	442.039.960.858
Doanh thu thuần cho thuê tài sản	40.402.820.643	28.854.925.427
Doanh thu thuần khác	12.247.914.370	-
	<u>3.333.270.882.798</u>	<u>4.966.153.476.878</u>

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	2.088.204.049.051	3.336.255.031.462
Giá vốn tư vấn quản lý và phát triển dự án	388.429.681.944	367.109.482.862
Giá vốn cho thuê tài sản	39.066.308.261	9.018.310.492
Giá vốn khác	7.962.406.202	-
	<u>2.523.662.445.458</u>	<u>3.712.382.824.816</u>

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Đánh giá lại khoản đầu tư khi hợp nhất kinh doanh từng giai đoạn (*)	974.447.627.284	1.272.287.934.450
Lãi tiền cho vay	142.259.737.880	74.996.061.659
Lãi tiền gửi ngân hàng	84.753.031.998	79.045.212.817
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	14.341.283.332	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	303.155.842	13.124.023
Cổ tức, lợi nhuận được chia	141.600.000	1.384.080.000
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	5.985.653.717
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.549.958.636	185.248.296
	<u>1.218.796.394.972</u>	<u>1.433.897.314.962</u>

(*) Đây là khoản đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Cảng Phú Định và Công ty TNHH Sài Gòn Gòn tại ngày nắm được quyền kiểm soát (Thuyết minh 3).

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi vay ngân hàng	414.134.187.089	312.792.739.221
Lãi vay vốn huy động các cá nhân và tổ chức	43.387.150.646	6.557.512.767
Lãi hợp tác đầu tư	30.630.599.165	-
Chi phí phát hành trái phiếu	25.528.917.643	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	6.528.411.346	6.411.102.399
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	175.642.456	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.926.297.222	27.917.448
Lỗ từ thoái vốn công ty con	708.140.853	-
Chi phí tài chính khác	16.543.395.717	19.440.525.088
	<u>539.562.742.137</u>	<u>345.229.796.923</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	14.663.125.500	20.442.849.052
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	89.837.508	235.185.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	659.713.010	2.142.101.338
Chi phí khấu hao TSCĐ	618.049.559	1.191.187.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.044.184.280	77.751.443.521
Chi phí bằng tiền khác	34.445.510.352	8.347.693.934
	<u>84.520.420.209</u>	<u>110.110.460.641</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nhân viên	38.234.078.277	97.921.646.294
Chi phí vật liệu quản lý	414.057.376	843.963.237
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.701.256.377	6.607.157.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.727.110.737	4.773.922.551
Thuế, phí và lệ phí	846.611.698	2.527.637.154
Hoàn nhập dự phòng	(7.551.016.905)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.789.481.698	20.657.662.541
Chi phí bằng tiền khác	32.229.362.259	31.024.253.382
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 17)	124.497.904.922	86.135.812.237
Giảm lợi thế thương mại do sáp nhập công ty con (Thuyết minh 17)	146.640.884.246	-
	<u>379.529.730.685</u>	<u>250.492.054.861</u>

36 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	5.797.573.938	4.303.710.433
Lãi do thanh lý TSCĐ	1.022.493.750	9.809.973.485
Thu nhập từ bán phế liệu và công cụ dụng cụ	553.324.514	-
Các khoản thu nhập khác	2.973.266.810	18.929.905.266
	<u>10.346.659.012</u>	<u>33.043.589.184</u>

37 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng	9.119.791.777	9.996.415.069
Lỗ do thanh lý TSCĐ	5.211.995.593	13.395.315.132
Các khoản chi phí khác	4.592.075.334	7.190.355.382
	<u>18.923.862.704</u>	<u>30.582.085.583</u>

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	66.869.015.901	25.612.519.257
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.477.768.084.442)	(91.879.543.160)
Số dư đầu kỳ	(1.410.899.068.541)	(66.267.023.903)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	58.609.446.414	(204.619.129.619)
Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ (*)	(411.911.487.798)	(896.173.157.120)
Số dư cuối kỳ	<u>(1.764.201.109.925)</u>	<u>(1.167.059.310.642)</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	59.808.030.534	27.476.336.671
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(1.824.009.140.459)</u>	<u>(1.194.535.645.313)</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2017 và 2016 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 3).

38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.017.685.547,083	1.984.818.491,451
Thuế tính ở thuế suất 20%	203.537.109,417	396.963.698,290
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.441.446,807)	(822.975,897)
Lợi thế thương mại phân bổ	24.896.226,920	17.227.162,447
Chi phí không được khấu trừ	2.314.889,202	15.329.636,283
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(14.098.898,282)	-
Chênh lệch tạm thời các năm trước chưa ghi nhận thuế hoãn lại phải trả	(85.786,264)	11.243.563,727
Lỗ tính thuế không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	92.243.789,909	5.826.718,169
Chênh lệch lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần trong công ty con	144.982,235	-
Lãi từ mua công ty con trong kỳ	(6.529,464)	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	(1.337.271,189)	-
Ảnh hưởng do sáp nhập công ty con trong kỳ (*)	(128.650.787,173)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	176.516.278,504	445.767.803,019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	235.125.724,918	241.148.673,400
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 38(a))	(58.609.446,414)	204.619.129,619
	176.516.278,504	445.767.803,019

(*) Đây bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã phát sinh do chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị sổ sách tại ngày mua khi Tập đoàn mua Công ty TNHH Phú Việt Tín được hoàn nhập trong kỳ khi Công ty TNHH Phú Việt Tín đã sáp nhập vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên (Thuyết minh 3), giảm lợi thế thương mại của Phú Việt Tín và lỗ khi sáp nhập.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế có bao gồm loại trừ chi phí tính thuế TNDN theo tính toán của Tập đoàn. Số liệu này chưa qua kiểm tra của cơ quan thuế.

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày

	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí phát triển bất động sản để bán	6.316.689.958.980	10.892.641.458.324
Chi phí nhân công	152.835.236.350	118.364.495.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.466.559.360	456.854.070.125
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	163.730.535.670	108.767.196.995
Giảm lợi thế thương mại do sáp nhập công ty con trong kỳ (Thuyết minh 17)	146.640.884.246	-
Các chi phí khác bằng tiền	62.835.331.675	52.744.546.390
	7.216.198.506.281	11.629.371.767.180

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Vay theo khế ước thông thường	6.161.314.975.273	326.123.087.462
Phát hành trái phiếu thường	3.963.278.000.000	908.523.621.161

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày

	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(6.201.172.184.940)	(1.341.631.444.361)
Tiền trả nợ vay trái phiếu	(996.000.000.000)	(2.830.364.000.000)

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Nova Đông Hải
Công ty liên kết	Công ty TNHH MTV Phát triển Nhà Bến Thành
Cổ đông	Ông Bùi Thành Nhơn
Cổ đông	Ông Bùi Cao Nhật Quân
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông	Công ty Cổ phần Diamond Properties
Công ty là cổ đông lớn của công ty con	Công ty Cổ phần Him Lam

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Nova Đông Hải	75.454.548	165.000.000
Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega (**)	-	13.200.000
	<u>75.454.548</u>	<u>178.200.000</u>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Phát triển Nhà Bến Thành	18.858.104.394	5.196.526.830
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	-	2.249.984.346
Công ty Cổ phần Cảng Phú Định (*)	-	4.900.711.200
	<u>18.858.104.394</u>	<u>12.347.222.376</u>
iii) Cho vay		
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	-	43.420.000.000
iv) Lãi vay		
Ông Bùi Thành Nhơn	-	863.148.747
Ông Bùi Cao Nhật Quân	-	792.586.161
	-	<u>1.655.734.908</u>

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017	30.6.2016
		VND	VND
v) <i>Lãi cho vay</i>			
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn		1.964.755.000	1.785.983.333
vi) <i>Chi tiền đặt cọc</i>			
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	-		5.000.000.000
Ông Bùi Cao Nhật Quân	-		57.436.400.000
	-		62.436.400.000
vii) <i>Chi tạm ứng</i>			
Ông Bùi Cao Nhật Quân	-		10.144.530
viii) <i>Thu hồi tạm ứng</i>			
Ông Bùi Cao Nhật Quân	-		10.144.530
ix) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>			
Lương và các quyền lợi gộp khác		24.824.072.417	9.185.805.228
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		30.6.2017	31.12.2016
		VND	VND
i) <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6)</i>			
Công ty Cổ phần Diamond Properties		42.324.948.220	42.324.948.220
ii) <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)</i>			
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	-		52.000.000.000

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
iii) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	43.420.000.000	43.420.000.000
iv) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Nhà Bến Thành	40.579.137.928	41.330.603.446
Công ty Cổ phần Điện Tử và Dịch vụ Công Nghiệp Sài Gòn	21.319.216.970	19.354.461.970
Công ty TNHH Sài Gòn Gôn (*)	-	300.000.000.000
	61.898.354.898	360.685.065.416
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))		
Công ty Cổ phần Him Lam	405.000.000.000	405.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Nhà Bến Thành	1.398.776.000	1.398.776.000
	406.398.776.000	406.398.776.000
vi) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 22)		
Công ty Cổ phần Nova Đông Hải	691.047.778	476.902.153
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Nhà Bến Thành	-	101.556.700
	691.047.778	578.458.853
vii) Các khoản phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 23(b))		
Công ty TNHH Sài Gòn Gôn (*)	-	279.210.000.000
viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 24(a))		
Công ty Cổ phần Nova Đông Hải	9.465.000.000	9.465.000.000

(*) Trong kỳ và đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty này trở thành công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn.

(**) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty này là công ty liên kết. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, công ty này trở thành công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn.

42 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trong vòng một năm	28.071.391.287	53.136.534.887
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	46.392.916.374	94.247.338.548
Sau năm thứ 5	348.676.662.697	335.786.527.210
	<u>423.140.970.358</u>	<u>483.170.400.645</u>

43 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí xây dựng dự án	6.277.123.797.131	6.207.364.208.252

44 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động kinh doanh bất động sản và những hoạt động khác để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh bất động sản là trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố ở trong nước. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

45 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Địa ốc Nova Galaxy**

Theo Quyết định số 38A/2017-QĐ.HĐQT-NVLG ngày 2 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc Công ty chuyển nhượng toàn bộ 49.990.000 cổ phần phổ thông với tổng mệnh giá phát hành 499.900.000.000 Đồng, chiếm 99,98% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Địa ốc Nova Galaxy. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện xong việc chuyển nhượng này.

(b) Chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nova Phú Sa

Theo Quyết định số 46/2017-QĐ.HĐQT-NVLG ngày 24 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc Công ty chuyển nhượng toàn bộ 599.880 cổ phần phổ thông với tổng mệnh giá phát hành 5.998.800.000 Đồng, chiếm 99,98% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nova Phú Sa. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện xong việc chuyển nhượng này.

(c) Chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Du lịch và Nghỉ dưỡng Nova Phú Sa

Theo Quyết định số 46/2017-QĐ.HĐQT-NVLG ngày 24 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc Công ty chuyển nhượng toàn bộ 594.000 cổ phần phổ thông với tổng mệnh giá phát hành 5.940.000.000 Đồng, chiếm 99,00% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Du lịch và Nghỉ dưỡng Nova Phú Sa. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện xong việc chuyển nhượng này.

(d) Chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị một công ty con đã chấp thuận việc chuyển nhượng toàn bộ 36.715.000 cổ phần phổ thông với tổng mệnh giá phát hành 367.150.000.000 Đồng, chiếm 99,90% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty con đã thực hiện xong việc chuyển nhượng này.

(e) Khoản vay mới từ Credit Suisse AG - Chi nhánh Singapore và các bên cho vay khác

Theo Nghị quyết số 40/2017-NQ-NVLG ngày 3 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc Công ty sẽ vay từ Credit Suisse AG - Chi nhánh Singapore và các bên cho vay khác theo một hợp đồng tín dụng mới với hạn mức lên đến 100.000.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động, bổ sung phần vốn góp của các công ty con và đầu tư vào các công ty con. Thời hạn vay là 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hợp đồng tín dụng này đã được giải ngân 40.000.000 Đô la Mỹ.

(f) Phát hành trái phiếu

Theo Nghị quyết số 39/2017-NQ-NVLG ngày 3 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt cho Công ty phát hành trái phiếu với tổng mệnh giá tối đa 1.000 tỷ Đồng. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện xong việc phát hành này.

45 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**(g) Góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn**

Theo Quyết định số 42/2017-QĐ-HĐQT-NVLG ngày 7 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn, với số vốn góp 1.045.000.000.000 Đồng, để chuyển đổi loại hình của Công ty TNHH MTV Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn thành Công ty TNHH Hai Thành Viên trở lên ("Thành Nhơn"). Sau khi hoàn tất việc góp vốn, tổng số vốn góp của Công ty tại Thành Nhơn là 1.045.000.000.000 Đồng, chiếm tỷ lệ 98,12% vốn điều lệ của Thành Nhơn. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện xong việc góp vốn này.

(h) Góp vốn thành lập Công ty TNHH Nova Asset Management

Theo Quyết định số 52/2017-QĐ-HĐQT-NVLG ngày 6 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc Công ty góp vốn đầu tư thành lập Công ty TNHH Nova Asset Management, với số vốn góp 19.998.000.000 Đồng, chiếm 99,99% vốn điều lệ của Công ty TNHH Nova Asset Management. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc góp vốn vẫn chưa được thực hiện.

(i) Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa

Theo Quyết định số 50/2017-QĐ-HĐQT-NVLG ngày 6 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận việc Công ty góp vốn đầu tư thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa, với số vốn góp 509.000.000.000 Đồng, chiếm 99,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc góp vốn đã được hoàn tất.

(j) Thông qua Quy chế phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")

Theo Quyết định số 61/2017-QĐ-HĐQT-NVLG ngày 25 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua Quy chế phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với số cổ phần dự kiến phát hành là 20.000.000 cổ phần. Trong đó, số lượng cổ phần không hạn chế chuyển nhượng là 17.000.000 cổ phần và số cổ phần hạn chế chuyển nhượng là 3.000.000 cổ phần. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc phát hành vẫn chưa được thực hiện.

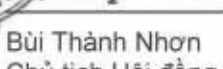
46 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số so sánh kỳ/năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 2 tháng 11 năm 2017.


Nguyễn Ngọc Băng
Người lập


Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng


Bùi Thành Nhơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

